

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH LUẬT KHÓA 21 LỚP A
(NIÊN KHÓA: 2015-2019)

Số TT	Họ và tên thí sinh, ngày sinh, giới tính, nghề nghiệp, nơi làm việc	Bằng tốt nghiệp đại học			Bằng Thạc sĩ		Số năm kinh nghiệm công tác	Kết quả đánh giá				Các điểm khác	Tổng điểm xét tuyển	Mã số và tên chuyên ngành đào tạo NCS Số năm đào tạo
		Ngành DT	Hệ DT	Năm TN Loại TN	Chuyên ngành	Điểm TBC các môn học		Bài luận dự định nghiên cứu	Thư giới thiệu	Ngoại ngữ (tiếng?, chứng chỉ?, điểm số)	Công trình đã công bố			
1	Phạm Thu Hương 14/02/1976, Nữ UBTWMTTQVN	Luật TP	Chính quy	1998 Khá	Lý luận & LSNN&PL	7.57	1999	44.2	Được chấp nhận	Cấp độ B1 Khung Châu Âu chung	23.0	17.0	84.2	Lý luận & LSNN&PL. MS 62380101 (04 năm)
2	Trần Thị Quyên 02/02/1987, Nữ Trường ĐH Luật HN	Luật học	Chính quy	2009 Khá	Lý luận & LSNN&PL	7.62	2011	49.0	Được chấp nhận	Cấp độ B1 Khung Châu Âu chung	2.0	17.0	68.0	Lý luận & LSNN&PL. MS 62380101 (04 năm)
3	Đinh Thị Tâm 10/06/1981, Nữ Trường ĐH Ngoại thương	Luật học	Tại chức	2008 Khá	Luật Dân sự	8.27	2013	48.8	Được chấp nhận	Bằng ĐH ngoại ngữ Tiếng Anh	0.0	18.0	66.8	Lý luận & LSNN&PL. MS 62380101 (04 năm)
4	Phạm Hồng Diên 24/04/1979, Nữ Trường ĐH Công thương TPHCM	Luật TP&HC NN	Chính quy	2001 Khá	Luật Hiến pháp	7.65	2002	45.0	Được chấp nhận	Cấp độ B1 Khung Châu Âu chung	2.0	17.0	64.0	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính. MS 62380102 (04 năm)
5	Trần Việt Dũng 13/12/1962, Nam Đại học Huế	Luật học	Chính quy	1990 Khá	Luật Hình sự	8.20	1998	48.0	Được chấp nhận	Cấp độ B1 Khung Châu Âu chung	10.0	23.0	81.0	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính. MS 62380102 (04 năm)

6	Lê Thị Giang 10/10/1988, Nữ Trường ĐH Luật HN	Luật Kinh tế	Chính quy	2010 Khá	Luật Dân sự	8.10	2011	43.6	Được chấp nhận	TOIEC 595	8.0	20.0	71.6	Luật Dân sự &TTDS MS 62380103 (04 năm)
7	Nguyễn Thị Lê Huyền 09/08/1987, Nữ ĐH Huế	Luật học	Chính quy	2009 Giỏi	Luật Dân sự	8.06	2009	40.4	Được chấp nhận	Cấp độ B1 Khung Châu Âu chung	06	23.0	69.4	Luật Dân sự &TTDS MS 62380103 (04 năm)
8	Nguyễn Thị Hạnh 17/02/1977, Nữ Viện ĐH Mở	Luật TP&HC NN	Chính quy	1999 TB Khá	Luật Dân sự	2.70 (Kết quả được quy đổi từ điểm chữ sang điểm số)	2002	37.0	Được chấp nhận	Cấp độ B1 Khung Châu Âu chung	06	09	52.0	Luật Dân sự &TTDS MS 62380103 (04 năm)
9	Hứa Thị Hồng 12/10/1980, Nữ Tổng cục Hải quan	Luật TP&HC NN	Chính quy	2001 Khá	Luật Quốc tế	2.04 (Kết quả được quy đổi từ điểm chữ sang điểm số)	2006	38.8	Được chấp nhận	TOIEC 450	02	10	50.8	Luật Dân sự &TTDS MS 62380103 (04 năm)
10	Phùng Bích Ngọc 08/08/1986, Nữ Trường ĐH Thương mại	Luật Kinh tế	Chính quy	2008 Khá	Luật Dân sự	7.06	2011	40.0	Được chấp nhận	TOIEC 585	08	17	65.0	Luật Dân sự &TTDS MS 62380103 (04 năm)
11	Hà Thị Thúy 10/09/1987, Nữ Trường ĐH Vinh	Luật Dân sự	Chính quy	2009 Khá	Luật Dân sự	Đạt	2009	45.2	Được chấp nhận	Bằng Thạc sỹ nước ngoài	12	22	79.2	Luật Dân sự &TTDS MS 62380103 (04 năm)
12	Nguyễn Thị Tuyền 01/01/1988, Nữ Trường ĐH Tây Nguyên	Luật Dân sự	Chính quy	2009 Khá	Luật Kinh tế	2.87 (Kết quả được quy đổi từ điểm chữ sang điểm số)	2010	38.4	Được chấp nhận	Cấp độ B1 Khung Châu Âu chung	02	13	53.4	Luật Dân sự &TTDS MS 62380103 (04 năm)
13	Đặng Thị Hồng Tuyền 17/10/1986, Nữ Trường ĐH Luật HN	Luật Dân sự	Chính quy	2009 Giỏi	Luật Dân sự	8.00	2009	41.6	Được chấp nhận	TOIEC 470	4.5	20.0	66.1	Luật Dân sự &TTDS MS 62380103 (04 năm)

14	Nguyễn Quý Khuyển 28/09/1977, Nam Trường CDKTKTTM	Luật TP&HC NN	Chính quy	2000 Khá	Luật Quốc tế và Luật So sánh	6.83	2003	40.0	Được chấp nhận	Cấp độ B1 Khung Châu Âu chung	15.0	13.0	68.0	Luật Hình sự &TTHS MS 62380104 (04 năm)
15	Trần Thị Liên 16/09/1985, Nữ Trường ĐH Luật HN	Luật Quốc tế	Chính quy	2007 Khá	Luật Quốc tế	7.06	2012	41.0	Được chấp nhận	Cấp độ B1 Khung Châu Âu chung	2.5	17.0	60.5	Luật Hình sự &TTHS MS 62380104 (04 năm)
16	Hoàng Đình Thanh 10/02/1987, Nam ĐH Huế	Luật học	Chính quy	2009 Khá	Luật Dân sự	3,05 (Kết quả được quy đổi từ điểm chữ sang điểm số)	2009	40.0	Được chấp nhận	Cấp độ B1 Khung Châu Âu chung	6.0	17.0	63.0	Luật Hình sự &TTHS MS 62380104 (04 năm)
17	Hoàng Hải Yến 24/04/1988, Nữ Trường ĐH Kiểm sát	Luật Quốc tế	Chính quy	2010 Khá	Luật Hình sự	7.42	2010	40.0	Được chấp nhận	Bằng ĐH ngoại ngữ Tiếng Anh	12.0	19.0	71.0	Luật Hình sự &TTHS MS 62380104 (04 năm)
18	Trần Đình Hải 13/06/1985, Nam Trường ĐH Kiểm sát	Luật Hình sự	Chính quy	2008 Khá	Luật Hình sự	2.40 (Kết quả được quy đổi từ điểm chữ sang điểm số)	2013	26.4	Được chấp nhận	Cấp độ B1 Khung Châu Âu chung	13.0	13.0	52.4	Tội phạm học &PNTTP MS 62380105 (04 năm)
19	Nguyễn Thị Bình 24/02/1988, Nữ Trường ĐHTN-Môi trường	Luật Kinh tế	Chính quy	2011 Khá	Luật Kinh tế	3.07 (Kết quả được quy đổi từ điểm chữ sang điểm số)	2011	35.4	Được chấp nhận	Cấp độ B1 Khung Châu Âu chung	3.0	17.0	54.4	Luật Kinh tế. MS 62380107 (04 năm)
20	Phạm Quý Đạt 18/02/1985, Nữ Trường ĐH Luật HN	Luật học	Chính quy	2010 Khá	Luật Kinh tế	7.57	2011	35.6	Được chấp nhận	Cấp độ B1 Khung Châu Âu chung	5.0	17.0	57.6	Luật Kinh tế. MS 62380107 (04 năm)
21	Đỗ Xuân Minh 29/11/1979, Nam Văn phòng Chính phủ	Luật KT-QT	Chính quy	2001 Khá	Luật Kinh tế	7.30	2005	39.4	Được chấp nhận	Cấp độ B1 Khung Châu Âu chung	3.0	17.0	59.4	Luật Kinh tế. MS 62380107 (04 năm)

22	Đỗ Mạnh Phương 30/08/1979, Nam Học viện Ngân hàng	Luật Kinh tế	Chính quy	2002 Khá	Luật Kinh tế	6.90	2010	35.4	Được chấp nhận	Cấp độ B1 Khung Châu Âu chung	6.5	13	54.9	Luật Kinh tế. MS 62380107 (04 năm)
23	Đồng Thái Quang 10/10/1979, Nam Học viện Hậu cần - BQP	Luật Kinh tế	Chính quy	2001 Khá	Luật Kinh tế	6.66	2006	31.0	Được chấp nhận	TOIEC 610	17.0	15.0	63.0	Luật Kinh tế. MS 62380107 (04 năm)
24	Trần Minh Sơn 08/02/1979, Nam CLB Pháp chế DN	Luật KT-QT	Chính quy	2001 Khá	Luật Kinh tế	6.91	2001	27.4	Được chấp nhận	Cấp độ B1 Khung Châu Âu chung	25.0	13.0	65.4	Luật Kinh tế. MS 62380107 (04 năm)
25	Phạm Phương Thảo 23/04/1988, Nữ Trường ĐH Luật HN	Luật học	Chính quy	2010 Khá	Luật Kinh tế	8.12	2011	33.6	Được chấp nhận	TOIEC 665	4.0	22.0	59.6	Luật Kinh tế. MS 62380107 (04 năm)
26	Đoàn Xuân Trường 05/11/1989, Nam Trường ĐH Luật HN	Luật học	Chính quy	2011 Khá	Luật Kinh tế	7.60	2012	36.0	Được chấp nhận	Cấp độ B1 Khung Châu Âu chung	7.0	17.0	60.0	Luật Kinh tế. MS 62380107 (04 năm)
27	Nguyễn Quỳnh Anh 20/08/1985, Nữ Trường ĐH Luật HN	Luật học	Chính quy	2008 Khá	Luật Dân sự	2.35 (Kết quả được quy đổi từ điểm chữ sang điểm số)	2011	49.2	Được chấp nhận	Cấp độ B2 Khung Châu Âu chung	4.0	15.0	68.2	Luật Quốc tế. MS 62380108 (04 năm)
28	Tổng Văn Bằng 17/07/1974, Nam LĐLĐ TP Hải Phòng	Luật Quốc tế	Chính quy	1998 TB Khá	Luật Quốc tế	2.02 (Kết quả được quy đổi từ điểm chữ sang điểm số)	1998	45.6	Được chấp nhận	Bằng ĐH ngoại ngữ Tiếng Anh	0	11.0	56.6	Luật Quốc tế. MS 62380108 (04 năm)
29	Lương Thị Kim Dung 03/11/1978, Nữ Trường ĐH Hàng Hải VN	Luật KT-QT	Chính quy	2000 Khá	Luật Quốc tế và Luật So sánh	8.50	2001	47.0	Được chấp nhận	TOIEC 620	5.0	22.0	74.0	Luật Quốc tế. MS 62380108 (04 năm)

30	Vũ Thị Hương 10/08/1985, Nữ Đại học Huế	Luật học	Chính quy	2009 Khả	Luật Dân sự	3.23	2009	45.0	Được chấp nhận	Cấp độ B1 Khung Châu Âu chung	16.0	17.0	78.0	Luật Quốc tế. MS 62380108 (04 năm)
----	---	-------------	--------------	-------------	-------------	------	------	------	----------------------	--	------	------	------	--

HIỆU TRƯỞNG



TS. Phan Chí Hiếu